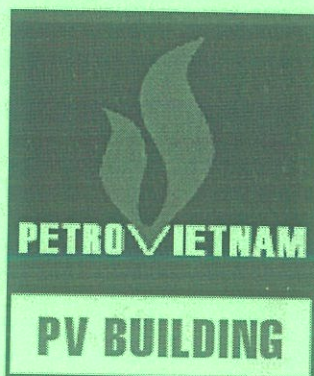


CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
Khu đô thị mới Vạn Tường - Xã Bình Trị - Huyện Bình Sơn - Tỉnh Quảng Ngãi
Điện thoại: 0255.3612.468 Fax: 0255.3612.469



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2021

(Số liệu trước kiểm toán)

- **Bảng cân đối kế toán**
- **Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**
- **Bảng lưu chuyển tiền tệ**
- **Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Quảng Ngãi, ngày 17 tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 4 năm 2021
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		261.601.905.039	145.014.310.716
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	30.692.222.136	24.732.851.428
1. Tiền	111		7.319.540.686	8.630.169.978
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.372.681.450	16.102.681.450
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		87.568.840.000	56.166.010.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	87.568.840.000	56.166.010.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		113.305.112.596	38.817.892.211
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	110.413.019.970	35.760.171.105
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.103.600	500.947.336
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.871.989.026	3.061.588.016
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	-	(504.814.246)
IV. Hàng tồn kho	140	9	28.550.293.712	24.312.413.633
1. Hàng tồn kho	141		28.557.904.116	24.321.768.002
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.610.404)	(9.354.369)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.485.436.595	985.143.444
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.447.053.576	985.143.444
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	38.383.019	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		74.639.999.364	89.261.663.154
I. Tài sản cố định	220		69.813.030.186	81.753.216.085
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	69.813.030.186	81.753.216.085
- Nguyên giá	222		188.889.507.904	186.904.734.203
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(119.076.477.718)	(105.151.518.118)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		93.106.000	93.106.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.106.000)	(93.106.000)
II. Tài sản dài hạn khác	260		4.826.969.178	7.508.447.069
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	4.826.969.178	7.508.447.069
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		336.241.904.403	234.275.973.870

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Quý 4 năm 2021
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		143.549.479.311	43.611.654.952
I. Nợ ngắn hạn	310		143.549.479.311	43.611.654.952
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	129.230.977.467	29.896.799.976
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	479.168.611	2.301.279.179
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	2.104.670.244	4.170.028.362
4. Phải trả người lao động	314		5.014.773.999	2.514.270.187
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	227.272.727	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	3.086.143.119	1.653.620.931
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.406.473.144	3.075.656.317
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		192.692.425.092	190.664.318.918
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	192.692.425.092	190.664.318.918
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.222.845.365	175.222.845.365
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.222.845.365	175.222.845.365
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.931.055.044	2.931.055.044
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		128.162.657	128.162.657
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.410.362.026	12.382.255.852
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	(613.238.897)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		14.410.362.026	12.995.494.749
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		336.241.904.403	234.275.973.870



Nguyễn Thị Thúy Vân
 Người lập biểu
 Ngày 17 tháng 01 năm 2022



Nguyễn Tấn Phát
 Phụ trách kế toán




Trần Xuân Thu
 Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	305.452.703.503	97.042.921.103	859.542.792.679	353.869.055.711
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		305.452.703.503	97.042.921.103	859.542.792.679	353.869.055.711
4. Giá vốn hàng bán	11	21	292.333.391.596	87.611.462.293	823.799.025.183	320.800.268.788
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.119.311.907	9.431.458.810	35.743.767.496	33.068.786.923
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.377.479.718	984.072.771	4.409.116.847	3.636.776.788
7. Chi phí tài chính	22		12.320.259	73.446.518	21.909.300	73.865.018
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	61.264.402	9.589.041	61.264.402
8. Chi phí bán hàng	25	25	1.440.530.894	1.348.622.219	4.643.243.886	3.854.338.565
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	5.851.311.317	5.130.954.331	17.732.431.333	16.975.024.898
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		7.192.629.155	3.862.508.513	17.755.299.824	15.802.335.230
11. Thu nhập khác	31	24	184.213.407	11.120.000	498.626.428	814.008.934
12. Chi phí khác	32	24	-	9.909.393	65.291.023	18.975.737
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		184.213.407	1.210.607	433.335.405	795.033.197
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.376.842.562	3.863.719.120	18.188.635.229	16.597.368.427
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	1.319.835.576	497.822.854	2.278.273.203	2.101.873.678
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		6.057.006.986	3.365.896.266	15.910.362.026	14.495.494.749



Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu
Ngày 17 tháng 01 năm 2022





Nguyễn Tấn Phát
Phụ trách kế toán

Trần Xuân Thu
Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
			Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.188.635.229	16.597.368.427
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		13.924.959.600	14.131.653.722
Các khoản dự phòng	03		(506.558.211)	(118.399.983)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(83.633)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(4.409.033.214)	(4.535.291.135)
Chi phí lãi vay	06		9.589.041	61.264.402
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27.207.508.812	26.136.595.433
Thay đổi các khoản phải thu	09		(73.650.384.475)	24.213.520.305
Thay đổi hàng tồn kho	10		(4.236.136.114)	11.211.777.789
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		98.936.823.843	6.662.469.289
Thay đổi chi phí trả trước	12		2.219.567.759	(2.810.519.043)
Tiền lãi vay đã trả	14		(9.589.041)	(61.264.402)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.633.861.766)	(1.930.864.948)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.910.429.981)	(2.143.542.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		45.923.499.037	61.278.171.673
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.296.907.501)	(8.607.040.748)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	3.725.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(31.402.830.000)	(54.166.010.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.038.712.164	1.528.406.523
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29.661.025.337)	(57.519.189.680)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		10.000.000.000	14.911.222.201
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(10.000.000.000)	(14.911.222.201)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.303.102.992)	(11.319.871.948)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.303.102.992)	(11.319.871.948)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		5.959.370.708	(7.560.889.955)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		24.732.851.428	32.293.741.383
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70		30.692.222.136	24.732.851.428



Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu
Ngày 17 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Tấn Phát
Phụ trách kế toán

Trần Xuân Thu
Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí - tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí - (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300429492 ngày 02 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 19 tháng 08 năm 2019.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 326 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 326).

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng nhà các loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- In ấn trên các sản phẩm bao bì;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Điều hành tour du lịch; Đại lý du lịch; Bán buôn gạo, đồ uống;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ lương thực, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn chuyên doanh khác: Mua, bán bã sắn; Mua, bán tro bay; Mua, bán xỉ tan;
- Quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong khu đô thị mới, khu dân cư tập trung về đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, dịch vụ điện, nước, trông giữ xe đạp, xe máy;
- Vận hành bảo trì thang máy, sửa chữa, duy tu, cải tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ kĩ thuật;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường: thu gom và vận chuyển rác thải, chất thải rắn;
- Vận hành khai thác và xử lý chế biến các chất thải đô thị;
- Quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố;
- Quản lý, khai thác dịch vụ thể thao: Tennis, cầu lông, bóng bàn, bida, bể bơi nước nóng, nước lạnh, thể dục thẩm mỹ, thể hình, vui chơi mặt nước và các trò chơi khác trong công viên, sân bãi, bơi thuyền, công viên nước, câu cá giải trí;
- Khai thác dịch vụ sân bãi đỗ xe tại các đô thị;
- Đại lý xăng dầu;

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

- Khai thác và quản lý các dịch vụ văn phòng: cung cấp các dịch vụ bảo vệ trong các dự án đầu tư nhà ở và khu đô thị;
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách và hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt tại các đô thị; Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); Mua bán hạt nhựa;
- Trang trí nội ngoại thất công trình;
- Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động và tổ chức sự kiện;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng đối với *Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

hàng hóa được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị quản lý	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế của dự án Nhà máy Sản xuất Bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối quý</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	46.365.380	29.062.084
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.273.175.306	8.601.107.894
Các khoản tương đương tiền (*)	23.372.681.450	16.102.681.450
	<u>30.692.222.136</u>	<u>24.732.851.428</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm (*)</i>	87.568.840.000	56.166.010.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng với mức lãi suất dao động từ 3,7% /năm đến 5,1%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty cổ phần Tập đoàn Phú Bình	15.439.751.949	-
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	33.862.459.637	25.489.184.689
Công ty cổ phần Bạch Đằng	21.562.882.297	-
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Quốc Tế	9.396.949.665	-
Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư KTT	6.115.745.445	-
Công ty TNHH Millennium Furniture	2.535.130.991	1.564.082.593
Công ty TNHH MTV Huy Gia Minh	2.343.750.577	1.624.394.319
Công ty TNHH Vận tải Thương mại Dịch vụ XNK Thành Phát	12.114.412.794	-
Các đối tượng khác	7.041.936.615	7.082.509.504
	110.413.019.970	35.760.171.105

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27)

33.902.459.637	25.539.184.689
----------------	----------------

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi tiền gửi dự thu	2.706.049.822	-	2.335.728.772	-
Cầm cổ Ký cược, ký quỹ	15.259.512	-	131.660.100	-
Các khoản phải thu khác	150.679.692	-	594.199.144	-
	2.871.989.026	-	3.061.588.016	-
Trong đó				
- Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 27)	-	-	504.814.246	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn (tháng)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn (tháng)
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	-	-	-	169.784.400	-	90
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Dầu khí	-	-	-	335.029.846	-	90
	-	-		504.814.246	-	

Căn cứ Quyết định số 25/QĐ-HĐQT-PVBLD ngày 13 tháng 10 năm 2021 về việc xử lý tài chính đối với các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi. Công ty đã thực hiện việc xóa trên sổ kế toán các khoản nợ không có khả năng thu hồi theo đúng quy định nội bộ của Công ty và pháp luật hiện hành, giá trị là 504.814.246 đồng.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.573.159.112	(7.610.404)	10.510.747.646	(9.354.369)
Công cụ, dụng cụ	3.367.455.976	-	3.237.258.010	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.177.858.546	-	1.939.910.390	-
Thành phẩm	5.439.430.482	-	8.609.602.949	-
Hàng hoá	-	-	24.249.007	-
	28.557.904.116	(7.610.404)	24.321.768.002	(9.354.369)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối quý</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ ngắn hạn	631.031.169	376.222.056
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	465.904.323	244.841.872
Chi phí mua bảo hiểm, khám sức khỏe	242.620.789	317.787.608
Khác	107.497.295	46.291.908
	<u>1.447.053.576</u>	<u>985.143.444</u>
b. Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ dài hạn	1.227.713.659	1.476.326.281
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	3.144.117.158	5.985.947.230
Khác	455.138.361	46.173.558
	<u>4.826.969.178</u>	<u>7.508.447.069</u>

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> VND	<u>Máy móc, thiết bị</u> VND	<u>Phương tiện vận tải</u> VND	<u>Thiết bị quản lý</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	85.084.386.330	74.154.442.144	27.486.494.819	179.410.910	186.904.734.203
Mua sắm trong năm	187.765.520	579.090.000	1.146.718.181	71.200.000	1.984.773.701
Số dư cuối kỳ	<u>85.272.151.850</u>	<u>74.733.532.144</u>	<u>28.633.213.000</u>	<u>250.610.910</u>	<u>188.889.507.904</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	39.935.216.682	52.139.352.484	13.012.252.847	64.696.105	105.151.518.118
Khấu hao trong năm	4.356.038.592	6.652.080.046	2.873.877.808	42.963.154	13.924.959.600
Số dư cuối kỳ	<u>44.291.255.274</u>	<u>58.791.432.530</u>	<u>15.886.130.655</u>	<u>107.659.259</u>	<u>119.076.477.718</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	<u>45.149.169.648</u>	<u>22.015.089.660</u>	<u>14.474.241.972</u>	<u>114.714.805</u>	<u>81.753.216.085</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>40.980.896.576</u>	<u>15.942.099.614</u>	<u>12.747.082.345</u>	<u>142.951.651</u>	<u>69.813.030.186</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 11.132.616.713 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.946.404.713 VND).

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Giá trị	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		VND		VND	
		Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	111.407.534.328	111.407.534.328	23.379.278.095	23.379.278.095	
Công ty TNHH Hoàng Yên	1.377.490.708	1.377.490.708	-	-	
Công ty TNHH TM Thiên Long	1.103.731.655	1.103.731.655	24.802.255	24.802.255	
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ vận tải Kim Long	3.797.446.590	3.797.446.590	418.837.700	418.837.700	
Các đối tượng khác	11.544.774.186	11.544.774.186	6.073.881.926	6.073.881.926	
	129.230.977.467	129.230.977.467	29.896.799.976	29.896.799.976	
Trong đó:					
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 27)	112.053.264.378	112.053.264.378	24.105.607.055	24.105.607.055	

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND		VND	
Công ty cổ phần Đầu tư Phú Bình Group	-	-	1.381.743.045	
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	-	507.050.588	
Công ty TNHH Đầu tư sản xuất Thương mại dịch vụ Kiên Long	-	-	300.000.000	
Công ty TNHH Vận tải Thương mại Dịch vụ XNK Thành Phát	-	-	100.000.000	
Công ty Cổ Phần AVICA	466.683.065		-	
Các đối tượng khác	12.485.546		12.485.546	
	479.168.611		2.301.279.179	

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong quý	Số đã nộp trong quý (chứng từ nộp tiền NSNN)	Số phải nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Số đã nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (chứng từ đã nộp NSNN)	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.207.610.860	2.860.718.248	2.043.872.450	8.410.493.459	8.656.019.602	962.084.717
Thuế thu nhập doanh nghiệp	498.174.090	1.319.835.576	450.000.000	2.278.273.203	1.633.861.766	1.142.585.527
Thuế thu nhập cá nhân	46.604.670	132.389.974	195.544.129	375.939.808	432.818.550	(10.274.072)
Thuế nhà đất	2.417.638.742	(320.275.440)	547.022.635	1.296.167.621	3.741.915.310	(28.108.947)
Các khoản thuế khác	-	11.161.726	11.161.726	140.223.452	140.223.452	-
Cộng	4.170.028.362	4.003.830.084	3.247.600.940	12.501.097.543	14.604.838.680	2.066.287.225
Trong đó:						
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.170.028.362					2.104.670.244

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	130.502.223	124.648.767
Các quỹ ừng hộ, từ thiện	194.128.835	194.128.835
Nhận Ký cược, Ký quỹ ngắn hạn	2.256.904.000	606.904.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	504.608.061	727.939.329
	<u>3.086.143.119</u>	<u>1.653.620.931</u>

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Luyện Kim 19 Trung Quốc- Việt Nam	227.272.727	-
	<u>227.272.727</u>	<u>-</u>

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	12.382.255.852	190.664.318.918
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	15.910.362.026	15.910.362.026
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020(*)	-	-	-	(1.779.629.827)	(1.779.629.827)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2020(*)	-	-	-	(299.523.033)	(299.523.033)
Chia cổ tức năm 2020 (*)	-	-	-	(10.303.102.992)	(10.303.102.992)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020(**)	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Số dư cuối kỳ	<u>175.222.845.365</u>	<u>2.931.055.044</u>	<u>128.162.657</u>	<u>14.410.362.026</u>	<u>192.692.425.092</u>

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 28 tháng 04 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 3.279.629.827 VND (Công ty đã tạm trích trong năm 2020 số tiền 1.500.000.000 VND nên trích bổ sung trong kỳ này là 1.779.629.827 VND);
- Trích Quỹ thưởng ban điều hành: 299.523.033 VND;

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

- Chia cổ tức bằng tiền: 10.303.102.922 VND (Đến thời điểm lập báo cáo Công ty đã thanh toán cổ tức cho các cổ đông).
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế năm 2021: 1.500.000.000 đồng.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 20 ngày 19 tháng 8 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 175.222.840.000 VND. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp như sau:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	145.892.845.365	83,26	145.892.845.365	83,26
Khách sạn Cẩm Thành	5.500.000.000	3,14	5.500.000.000	3,14
Các cổ đông khác	23.830.000.000	13,60	23.830.000.000	13,60
	175.222.845.365	100	175.222.845.365	100

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chỉ thực hiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất bao bì và các lĩnh vực khác (dịch vụ cho thuê nhà và quản lý nhà, dịch vụ vận chuyển, kinh doanh hạt nhựa...) và trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Báo cáo kết quả các hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì	Thương mại	Tổng cộng
	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	110.123.009.279	749.419.783.400	859.542.792.679
2. Giá vốn hàng bán	94.166.693.525	729.632.331.658	823.799.025.183
3. Chi phí bán hàng	2.270.692.796	2.372.551.090	4.643.243.886
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.061.636.344	14.670.794.989	17.732.431.333
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	4.409.116.847	4.409.116.847
6. Chi phí tài chính	-	21.909.300	21.909.300
7. Thu nhập khác	-	498.626.428	498.626.428
8. Chi phí khác	-	65.291.023	65.291.023
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	10.623.986.614	7.564.648.615	18.188.635.229

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì	Thương mại	Tổng cộng
	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	93.224.022.071	260.645.033.640	353.869.055.711
2. Giá vốn hàng bán	76.552.790.025	244.247.478.763	320.800.268.788
3. Chi phí bán hàng	2.510.121.077	1.344.217.488	3.854.338.565
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.020.144.702	11.954.880.196	16.975.024.898
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	3.636.776.788	3.636.776.788
6. Chi phí tài chính	-	73.865.018	73.865.018
7. Thu nhập khác	-	814.008.934	814.008.934
8. Chi phí khác	9.909.393	9.066.344	18.975.737
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	9.131.056.874	7.466.311.553	16.597.368.427

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Đơn vị tiền tệ</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Ngoại tệ các loại	USD	40.429,98	5.171,51
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	504.814.246	-

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hạt nhựa	617.020.416.194	125.207.988.353
Doanh thu bán Pallet	44.497.400.000	59.492.540.600
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	32.561.395.929	31.254.100.863
Doanh thu dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	34.137.444.011	28.777.604.509
Doanh thu dịch vụ giặt là	4.256.448.696	5.229.531.298
Doanh thu sản phẩm Nhà máy Bao bì	110.123.009.279	93.224.022.071
Doanh thu dịch vụ xử lý côn trùng	4.500.349.198	4.037.059.612
Doanh thu dịch vụ hỗ trợ hành chính	2.291.649.391	2.539.746.141
Doanh thu dịch vụ khác	10.154.679.981	4.106.462.264
	859.542.792.679	353.869.055.711
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27)	193.211.752.939	163.338.149.624

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Giá vốn bán hạt nhựa	611.100.853.358	123.863.646.697
Giá vốn bán Pallet	42.791.027.274	57.456.586.558
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	26.932.260.710	25.917.439.211
Giá vốn dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	29.337.232.093	22.633.260.281
Giá vốn dịch vụ giặt là	4.009.434.892	4.545.200.367
Giá vốn sản phẩm Nhà máy Bao bì	94.166.693.525	76.552.790.025
Giá vốn dịch vụ xử lý côn trùng	3.690.857.285	3.849.829.291
Giá vốn dịch vụ hỗ trợ hành chính	2.006.115.403	2.106.923.114
Giá vốn dịch vụ khác	9.764.550.643	3.874.593.244
	<u>823.799.025.183</u>	<u>320.800.268.788</u>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.623.034.232	64.070.585.073
Chi phí nhân công	45.089.538.309	41.945.625.751
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.924.959.600	14.131.653.722
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.999.994.038	28.227.567.195
Chi phí khác bằng tiền	7.319.144.411	10.367.801.592
	<u>186.956.670.590</u>	<u>158.743.233.333</u>

23. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.409.033.214	3.634.095.172
Lãi chênh lệch tỷ giá	83.633	2.681.616
	<u>4.409.116.847</u>	<u>3.636.776.788</u>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

24. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thu nhập khác		
Tiền phạt thu được	342.412.963	11.120.000
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	802.888.934
Thu nhập khác	156.213.465	
	498.626.428	814.008.934
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	10.291.023	-
Chi phí khác	55.000.000	18.975.737
	65.291.023	18.975.737

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	2.616.603.983	1.563.207.468
Chi phí công cụ, dụng cụ	5.987.733	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	179.966.211	424.320.124
Chi phí khác bằng tiền	1.840.685.959	1.866.810.973
	4.643.243.886	3.854.338.565
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	10.082.463.471	9.644.445.135
Chi phí vật liệu	528.603.438	255.453.608
Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản	453.461.141	458.606.810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.342.514.761	1.278.975.559
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.360.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.025.572.154	1.529.739.812
Chi phí khác bằng tiền	3.296.816.368	3.804.443.974
	17.732.431.333	16.975.024.898

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận trước thuế	18.188.635.229	16.597.368.427
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>1.444.297.265</i>	<i>924.457.051</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	19.632.932.494	17.521.825.478
Trong đó:		
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	<i>8.644.177.190</i>	<i>8.171.882.697</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi (*)</i>	<i>10.988.755.304</i>	<i>9.349.942.781</i>
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.827.710.968	2.569.370.817
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (*)	(549.437.765)	(467.497.139)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.278.273.203	2.101.873.678
Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.278.273.203	2.101.873.678

(*) Theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ hai ngày 04 tháng 01 năm 2016, Công ty được thừa kế và hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án cho thời gian còn lại của dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty mẹ
Khách sạn Cẩm Thành	Cổ đông
Các đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Trong cùng Tập đoàn

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	193.211.752.939	163.338.149.624
Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	192.993.571.123	162.995.967.809
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	218.181.816	318.181.815
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - CN Miền Trung	-	24.000.000
Mua hàng	648.839.947.801	138.978.324.048
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	629.973.367.823	131.645.948.964
Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương	2.379.600.000	2.231.818.180
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	1.357.907.628	1.595.886.264
Khách sạn Cẩm Thành	22.090.909	3.272.727.270
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	240.000.000	60.000.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	497.781.441	171.943.370
Công ty cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An Ninh Dầu khí Việt Nam	14.369.200.000	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	2.492.065.150	2.396.185.000
	2.492.065.150	2.396.185.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng	33.902.459.637	25.539.184.689
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	33.862.459.637	25.489.184.689
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	40.000.000	50.000.000
Phải trả người bán	112.053.264.378	24.105.607.055
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	111.407.534.328	23.379.278.095
Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương	396.000.000	198.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	249.730.050	168.328.960
Khách sạn Cẩm Thành	-	360.000.000
Phải thu khác	-	504.814.246
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	-	169.784.400
Tổng Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí	-	335.029.846

Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu
Ngày 17 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Tấn Phát
Phụ trách kế toán



Trần Xuân Thu
Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này